

**Thông kê các vụ điều tra chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa Việt Nam tại thị trường nước ngoài**  
**Lists of anti-circumvention investigations against Vietnam exports in foreign markets**

Thời gian cập nhật/ Lastest update: 17/01/2025

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI  
 Source: Trade Remedies Council - VCCI

Năm/ Year	STT/ No	Mặt hàng bị kiện	Investigated product	Mã HS sản phẩm/ HS Code	Nước kiện/ Investigatin g country	Quốc gia Bị đơn/ Investigated country	Quốc gia có liên quan/ Relating country	Quá trình điều tra/ Investigation period						Ghi chú/Thông tin cập nhật - Notes/Updates	
								Thời gian khởi kiện/ Initiated date	Biện pháp tạm thời Provisional measure			Biện pháp cuối cùng Final measure			
									Ngày/ Date	Biên độ/ Margin	Thời gian/Time	Ngày/Date	Biên độ/Margin		Thời gian/ Time
2024	38	Sơ mi rô moóc	Container Chassis	8716.39, 8706.00, 8716.40, 8716.80 và 8716.90	Canada	Việt Nam	Trung Quốc	25/11/2024							
2024	37	Lốp xe ô tô, xe buýt và xe tải	New pneumatic tyres of rubber of a kind used on motor cars and on buses or lorries	4011.10.01, 4011.10.03, 4011.10.05, 4011.10.07, 4011.10.09, 4011.20.16, 4011.20.18 và 4011.20.26	Nam Phi / South Africa	Việt Nam, Thái Lan, Campuchia	Trung Quốc	20/09/2024							
2023	36	Pin năng lượng mặt trời	Solar Panels	8541.40.90.00.14	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Croatia, Jordan, Thái Lan, Malaysia	Trung Quốc	25/11/2023				27/9/2024	0-25 USD/m2		Lẩn tránh CBPG và CTC
2023	35	Dây cáp nhôm	Aluminum Wire and Cable	8544.49.9000 và 8544.42.9090	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc	Trung Quốc	11/10/2023	1/8/2024	- Mức thuế CBPG: 52.79% - Mức thuế CTC: 33.44%					Lẩn tránh CBPG và CTC
2023	34	Thép không gỉ cán nguội	Stainless steel cold-rolled flat products	7219 31 00, 7219 32 10, 7219 32 90, 7219 33 10, 7219 33 90, 7219 34 10, 7219 34 90, 7219 35 10, 7219 35 90, 7219 9 0 20, 7219 90 80 , 7220 20 21, 7220 20 29, 7220 20 41, 7220 20 49, 7220 20 81, 7220 20 89, 7220 90 20 và 7220 90 80	EU	Việt Nam, Đài Loan (Trung Quốc) và Thổ Nhĩ Kỳ	Indonesia	11/8/2023							Lẩn tránh CBPG và CTC
2022	33	Ghim dập bằng thép	Collated Steel Staples	8305.20.0000	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Thái Lan / Vietnam, Thailand	Trung Quốc / China	21/12/2022	24/08/2023	- Mức thuế CBPG: 112,01% - Mức thuế CTC: 12,32%					Lẩn tránh CBPG và CTC
2022	32	Ống thép không hợp kim hàn tròn (CWP)	Circular Welded Non-Alloy Steel Pipe	7306.30.10.00, 7306.30.50.25, 7306.30.50.32, 7306.30.50.40, 7306.30.50.55, 7306.30.50.65, 7306.30.50.90.	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Hàn Quốc / Korea	04/08/2022	12/04/2023	4,8%					Lẩn tránh thuế CBPG
2022	31	Ống thép hàn carbon tiêu chuẩn	Welded Carbon Steel Standard Pipes and Tubes		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Ấn Độ / India	04/08/2022	12/04/2023	7,08%					Lẩn tránh thuế CBPG
2022	30	Ống thép hàn carbon tròn (CWP)	Circular Welded Carbon Quality Steel Pipe	7306.30.10.00, 7306.30.50.25, 7306.30.50.32, 7306.30.50.40, 7306.30.50.55, 7306.30.50.85, 7306.30.50.90, 7306.50.10.00, 7306.50.50.50, 7306.50.50.70, 7306.19.10.10, 7306.19.10.50, 7306.19.51.10, 7306.19.51.50	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Trung Quốc / China	04/08/2022	12/04/2023	- Mức thuế CBPG: 85,55% - Mức thuế CTC: 39,01%					Lẩn tránh thuế CBPG và CTC
2022	29	Ống thép hình chữ nhật (LWRPT)	Light-Walled Rectangular Pipe and Tube	7306.61.50.00 và 7306.61.70.60	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Hàn Quốc / Korea	04/08/2022	12/04/2023	15,79%					Lẩn tránh thuế CBPG
2022	28	Ống thép hàn carbon hình chữ nhật (ống LWR)	Light-Walled Welded Rectangular Carbon Steel Tubing	73065000	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Đài Loan / Taiwan	04/08/2022	12/04/2023	18,05%					Lẩn tránh thuế CBPG

2022	27	Ống thép hàn carbon tròn	Circular Welded Carbon Steel Pipes		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Đài Loan / Taiwan	04/08/2022							Lấn tránh thuế CBPG Ngày 12/04/2023, USDOC ban hành kết luận sơ bộ không có hành vi lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng nhập khẩu từ Đài Loan 03/08/2023: USDOC ban hành kết luận cuối cùng phủ định, hàng Việt Nam không lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng đối với sản phẩm Đài Loan
2022	26	Ống thép không hợp kim hàn tròn (CWP)	Circular Welded Non-Alloy Steel Pipe	7306.30.10.00, 7306.30.50.25, 7306.30.50.32, 7306.30.50.40, 7306.30.50.55, 7306.30.50.85, 7306.30.50.90	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Đài Loan / Taiwan	04/08/2022							Lấn tránh thuế CBPG Ngày 12/04/2023, USDOC ban hành kết luận sơ bộ không có hành vi lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng nhập khẩu từ Đài Loan 03/08/2023: USDOC ban hành kết luận cuối cùng phủ định, hàng Việt Nam không lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng đối với sản phẩm Đài Loan
2022	25	Ống thép hình chữ nhật (LWRPT)	Light-Walled Rectangular Pipe and Tube	7306.61.50.00 và 7306.61.70.60	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	Trung Quốc / China	04/08/2022	12/04/2023	- Mức thuế CBPG: 255.07% - Mức thuế CTC: 15,28%					Lấn tránh thuế CBPG và CTC
2022	24	Tủ gỗ	Wooden Cabinets and Vanities and Components Thereof		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Malaysia/ Vietnam, Malaysia	Trung Quốc	06/06/2022							Lấn tránh thuế CBPG và CTC Ngày 10/07/2024, USDOC hủy bỏ cuộc điều tra chống lẩn tránh thuế CBPG, CTC
2022	23	Pin năng lượng mặt trời	Crystalline silicon photovoltaic cells and modules - CSPV	8501.71, 8501.72, 8501.80, 8507.20, 8541.42, và 8541.4	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Campuchia / Vietnam, Thailand, Malaysia, Cambodia	Trung Quốc	28/03/2022	8/12/2022	- Mức thuế CBPG: 238,95% - Mức thuế CTC: 15,24%					Lấn tránh thuế CBPG và CTC Ngày 06/06/2022, Tổng thống Hoa Kỳ xem xét hoàn thi hành quyết định áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế PVTM đến ngày 06/06/2022 hoặc đến khi tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ (tùy theo thời điểm nào đến trước)
2022	22	Dây thép không gỉ	Stainless Steel Wire Rod		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Hàn Quốc	01/02/2022							Lấn tránh thuế CBPG 16/12/2022, USDOC ban hành kết luận sơ bộ, theo đó sản phẩm dây thép không gỉ của Việt Nam không lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng với Hàn Quốc 26/05/2023, USDOC ban hành Kết luận cuối cùng không có hành vi lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng nhập khẩu Hàn Quốc
2020	21	Gỗ dán	Hardwood Plywood		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc	06/10/2020	25/07/2022	- Mức thuế CBPG: 183,36% - Mức thuế CTC: 22,98% đến 194,90%					Lấn tránh thuế CBPG và CTC
2020	20	Tấm thép cuộn không gỉ	Stainless Steel Sheet and Strip-SSSS		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc	15/05/2020	15/09/2022	- Mức thuế CBPG: 58,04% - Mức thuế CTC: 75,6%		30/03/2023	- Mức thuế CBPG: 58,04% - Mức thuế CTC: 75,6%	5 năm / 5 years	Lấn tránh thuế CBPG và CTC
2019	19	Tôm nước ấm đông lạnh	Certain Frozen Warmwater Shrimp		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam (Chỉ điều tra riêng đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú - Điều tra EAPA Case 7356 của Cơ quan Hải quan)	Ấn Độ/ India	09/10/2019							Lấn tránh thuế CBPG - Điều tra lẩn tránh thuế do Cơ quan Hải quan và Biên giới Hoa Kỳ (CBP) khởi xướng. Mã vụ việc: EAPA Case 7356. - Ngày 13/10/2020, CBP ra kết luận MSeafood Corporation không cung cấp đủ bằng chứng, bị coi là lẩn tránh thuế CBPG - Ngày 11/02/2021, CBP ra quyết định không có bằng chứng kết luận Cty Minh Phú lẩn tránh thuế CBPG

2018	18	Thép cuộn cán nguội	Cold-rolled steel- CRS	7209.15.00, 7209.16.00, 7209.17.00, 7209.18.15, 7209.18.25, 7209.18.60, 7209.25.00, 7209.26.00, 7209.27.00, 7209.28.00, 7209.90.00, 7210.70.30, 7211.23.15, 7211.23.20, 7211.23.30, 7211.23.45, 7211.23.60, 7211.23.60, 7211.29.20, 7211.29.45, 7211.29.60, 7211.90.00, 7212.40.10, 7212.40.50, 7225.50.60, 7225.50.80, 7225.99.00, 7226.92.50, 7226.92.70, 7226.92.80 và các mã HS: 7210.90.90, 7212.50.00, 7215.10.00, 7215.50.00, 7215.90.50, 7217.10.10, 7217.10.20, 7217.10.30, 7217.10.70, 7217.90.10, 7217.90.50, 7225.19.00, 7226.19.10, 7226.19.90, 7226.99.01, 7228.50.50, 7228.60.80, 7229.90.10.	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Hàn Quốc/Korea	02/08/2018							Điều tra lần tránh thuế CBPG và CTC từ Hàn Quốc	
2018	17	Thép chống ăn mòn	Corrosion-resistant steel-CORE	7210.30.00, 7210.41.00, 7210.49.00, 7210.61.00, 7210.69.00, 7210.70.60, 7210.90.60, 7210.90.90, 7212.20.00, 7212.30.10, 7212.30.30, 7212.30.50, 7212.40.10, 7212.40.50, 7212.50.00, 7212.60.00	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Hàn Quốc, Đài Loan/ Korea, Taiwan	27/07/2018							Lần tránh thuế CBPG và CTC với Hàn Quốc; và thuế CBPG từ Đài Loan	
2017	16	Xe nâng giá kê bằng tay	Hand pallet truck	8427.90.00; 8431 20 00	EU	Việt Nam Vietnam	Trung Quốc/China	19/07/2017							22.02.2018: Chấm dứt điều tra/ Termination of investigation	
2017	15	Sợi POY	POY yarn	5402,46	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Thái Lan và Đài Loan/ Vietnam, China, India, Malaysia, Indonesia, Thailand and Taiwan		25/02/2017	04/08/2017	36%		21/06/2018	8%			
2016	14	Thép cacbon chống ăn mòn & Thép cán nguội	Corrosion-resistance carbon steel & Cold Rolled Steel	7210.30.0030/.0060, 7210.41.0000, 7210.49.0030/.0091/.0095, 7210.61.0000, 7210.69.0000, 7210.70.6030/.6060/.6090, 7210.90.6000/.9000, 7212.20.0000, 7212.30.1030/.1090/.3000/.5000, 7212.40.1000/.5000, 7212.50.0000, và 7212.60.0000 & 7209.15.0000, 7209.16.0030/.0060/.0070/.0091, 7209.17.0030/.0060/.0070/.0091, 7209.18.1530/.1560/.2510/.2520/.2580/.6020/.6090, 7209.25.0000, 7209.26.0000, 7209.27.0000, 7209.28.0000, 7209.90.0000, 7210.70.3000, 7211.23.1500/.2000/.3000/.4500/.6030/.6060/.6090, 7211.29.2030/.2090/.4500/.6030/.6080, 7211.90.0000, 7212.40.1000/.5000, 7225.50.6000/.8080, 7225.99.0090, 7226.92.5000/.7050/.8050	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam Vietnam	Trung Quốc/China	11/07/2016	12/05/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 199,43%; Thuế CTC/ CVD duty 39,05%/ & Thuế CBPG/ AD duty: 265,79% Thuế CTC/ CVD duty: 256,44%						Lần tránh thuế CBPG và CTC
2016	13	Sợi Nilong	Nylon yarn	5402.31.11; 5402.31.19; 5402.45.20	Brazil	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	18/07/2016								
2015	12	Gỗ dán	Plywood	4412.10; 4412.31; 4412.32 và 4412.39	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Bulgaria/ Vietnam, Bulgaria	Trung Quốc/ China	27/05/2015				26/08/2016	Không áp thuế với Vinaturk và Tekcom; doanh nghiệp khác 240USD/m3/ No apply duty for Vinaturk and Tekcom; others: 240USD/m3			

2014	11	Đá Granite	Granit	6802.23; và 6802.93	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Malaysia/ Vietnam, Malaysia	Trung Quốc/ China	12/12/2014				04/05/2018	DN hợp tác/ Cooperated companies: 0%; Các doanh nghiệp khác/ Others: 174 USD/tấn	3 cooperated company: Dong A Granite Stone Co.; Enterprise 380 Phu Tai Joint Stock Co.; Bach Viet Co. Ltd
2014	10	Ống thép hàn không gỉ cán nguội	Cold Rolled Stainless Steel Welded Tubes	7306.40.20.90.00, 7306.40.80.90.00 và 7306.61.10.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	12/12/2014				23/3/2016	DN hợp tác/ Cooperated company: 0% DN khác/ Others: 25.27%	
2012	9	Bật lửa ga	Gas-fuelled, non-refillable pocket flint lighters	9613.1000	EU	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	25/06/2012				22/03/2013	0.065 Euro/chiếc/each	áp dụng với hàng nhập khẩu (apply for imports) từ 27/06/2012 - 31/12/2012 Điều tra lần tránh thuế chống bán phá giá từ vụ kiện gốc Trung Quốc, theo/ AD anti-circumvention investigations for origin case of China, according Commission Regulation (EU) No 548/2012; Quyết định áp thuế/ Determination applying duty: No 260/2013.
2011	8	Giày dép	Footwear	từ 6402 đến 6405	Brazil	Việt Nam, Indonesia	Trung Quốc/ China	10/04/2011						Ngày 05/07/2012, kết luận cuối cùng khẳng định không có hành vi lần tránh thuế CBPG từ Việt Nam/ Final determination stated that there is no circumvention actions from Vietnam
2010	7	Mắc treo quần áo bằng thép	Steel Wire Garment Hanger	732620,002	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	22/07/2010						Lần tránh thuế CBPG
2009	6	Máy điều hòa	Air Conditioners	8415.10.90 8415.81 8415.90	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Philippines, Ai Cập, Pakistan, Indonesia/ Vietnam, Philippines, Egypt, Pakistan, Indonesia	Trung Quốc/ China	25/07/2009				20/11/2010	25%	có hiệu lực từ/ came into force from 04/01/2011
2007	5	Bật lửa ga	Pocket lighter	9613.10.00.00.00, 9613.20.10.00.00, 9613.20.90.00.00, 9613.90.00.00.11	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Áo, Hà Lan/ Vietnam, Austria, Holand	Trung Quốc/ China	13/5/2007						Không áp thuế vì không có bằng chứng về việc lần tránh thuế chống bán phá giá./ No impose duty due to no evidence of circumvention action
2004	4	Đèn huỳnh quang	Compact Fluorescent Lamps (CFL-i)	8539.31.90	EU		Trung Quốc/ China	09/10/2004					66,1 %	
2004	3	Vòng khuyên kim loại	Ring Binder Mechanisms	8305.10.00; 8305.10.00.21	EU	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	28/4/2004					51,2 %- 78,8 %	
2003	2	Ô xít kẽm	Zinc Oxides		EU	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	2003					28%	
1998	1	Mì chính	Monosodium glutamate	2922.42.00.10	EU	Việt Nam, Brazil/ Vietnam, Brazil	Trung Quốc/ China	1998					16,8%	